

XUNG HÔ TRONG TIẾNG CƠ TU

HỒ THI HƯƠNG*

Abstract: Address is a common language act in communication. However, each ethnic group has its own vocative system. This article has the purpose of clarifying the vocative system and the cultural characteristics expressed through the vocatives of the Katu people. Research results show that there are many means used as vocatives among Katu people, but the main role belongs to the pronouns. In different situations of communication, when addressing others Katu people can use many different vocatives such as: personal pronouns, kinship terms, first name, etc. But when self referring, they always use first person singular and plural pronoun (*aku* - I, *zuo* - we (first-second person in dual and plural), *azi* - we (first-second person plural). Therefore, the most prominent feature of Katu's vocatives is the equality between the communicative roles. Besides this feature, the vocatives of the Katu people are also associated with a number of other factors such as whether the members participating in the communication have children or belong to the same lineage or not.

Keywords: *vocative, Katu language, personal pronouns, kinship nouns, culture.*

1. Dẫn nhập

Xung hô là một hành vi ngôn ngữ không thể thiếu trong giao tiếp. *Xung* là tự gọi mình là gì đó khi giao tiếp với người khác; *hô* là gọi người giao tiếp với mình là gì đó. Theo *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên thì *xung hô* là “tự xưng mình và gọi người khác là gì đó khi nói với nhau để biểu thị tính chất của mối quan hệ với nhau”. Chức năng chủ yếu của xung hô là thiết lập quan hệ tiếp xúc của những người đối thoại và duy trì cuộc thoại giữa các bên tham gia. Bên cạnh chức năng thiết lập quan hệ tiếp xúc, xung hô còn có chức năng biểu lộ thái độ, tình cảm và vị thế của các nhân vật hội thoại.

Dân tộc Cơ Tu sinh sống tập trung ở vùng núi rừng Trường Sơn thuộc lãnh thổ của hai quốc gia: Việt Nam và Lào. Theo số liệu tổng điều tra dân số năm 2019, dân tộc Cơ Tu ở Việt Nam có 74.173 nhân khẩu. Ở Việt Nam, những địa phương có đông người Cơ Tu sinh sống là: huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang tỉnh Quảng Nam; huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng; huyện A Lưới, Nam Đông tỉnh Thừa Thiên Huế. Ở Lào có khoảng trên 1,5 vạn người cư trú chủ yếu ở thượng nguồn sông Sê Kông trong các tỉnh Sê Kông, Salavan và Champasak.

Bài viết này sẽ đề cập đến cách xung hô của người Cơ Tu. Mục đích của bài viết là làm rõ cách xung hô và các đặc trưng văn hóa được thể hiện qua cách xung hô của người Cơ Tu. Bài viết gồm 4 nội dung sau đây:

- Hệ thống các từ ngữ được sử dụng để xưng hô trong tiếng Cơ Tu
- Xưng hô trong phạm vi gia đình của người Cơ Tu
- Xưng hô ngoài xã hội của người Cơ Tu
- Đặc trưng văn hóa thể hiện qua cách xưng hô của người Cơ Tu

Tư liệu của bài viết dựa trên sự hiểu biết của bản thân tác giả (là người Cơ Tu) và các cuộc phỏng vấn, điều tra trực tiếp từ người dân qua bảng hỏi được tác giả thu thập tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.

* Giáo viên Trường THPT Nam Đông, huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Hệ thống các từ ngữ được sử dụng để xưng hô trong tiếng Cơ Tu

Trong cuộc sống thường ngày, người Cơ Tu có nhiều cách khi xưng hô với nhau. Các đơn vị ngôn ngữ được sử dụng để xưng hô vì vậy cũng khá đa dạng. Theo khảo sát của chúng tôi, chúng thuộc ba bộ phận chính: *đại từ nhân xưng (ĐTNX)*, *danh từ chỉ quan hệ thân tộc (DTTT)* và *tên riêng (TR)*. Do nội dung và cách thức tổ chức của các bộ phận này không giống nhau cho nên việc sử dụng chúng trong xưng hô cũng có những nét riêng. Chính vì vậy, trước khi đi vào tìm hiểu các cách xưng hô cụ thể trong các môi trường khác nhau, chúng tôi muốn trình bày rõ hơn về các đơn vị ngôn ngữ được sử dụng trong xưng hô này.

a. Về các đại từ nhân xưng

Như tên gọi của chúng, ở bất cứ ngôn ngữ nào, các đại từ nhân xưng đều là các đơn vị xưng hô chuyên dụng. Theo điều tra và sự hiểu biết của chúng tôi, tiếng Cơ Tu có 11 đại từ nhân xưng, bao gồm: *(a)ku* (tôi, tao), *zươ* (chúng tôi - hai người), *(a)zi* (chúng tôi - nhiều người), *(a)nhăng* (chúng ta - hai người), *(a)hee* (chúng ta - nhiều người), *(a)mơoi* (mày), *nhươ* (chúng mày - hai người), *(a)pee* (chúng mày - nhiều người), *(a)đoo* (nó, anh ấy, chị ấy, bác ấy, cô ấy), *nhi đoo* (chúng nó - hai người), *pee đoo/ pi đoo* (chúng nó, họ - nhiều người).

Bảng 1. Hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Cơ Tu

Ngôi \ Số	Số ít	Số đôi	Số nhiều
1	<i>(a)ku</i>	<i>zươ</i>	<i>(a)zi</i>
gộp (ngôi 1 và 2)		<i>(a)nhăng</i>	<i>(a)hee</i>
2	<i>(a)mơoi</i>	<i>nhươ</i>	<i>(a)pee</i>
3	<i>(a)đoo</i>	<i>nhi đoo</i>	<i>pee đoo/ pi đoo</i>

Theo các nghiên cứu về đại từ nhân xưng, hệ thống 11 đại từ nhân xưng của tiếng Cơ Tu là một trong số 4 hệ thống được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới (cùng với hệ thống 6 đại từ, 7 đại từ, 9 đại từ) [4, tr. 46]. Vấn đề đáng quan tâm ở đây là, trong thực tế giao tiếp, hệ thống các đại từ này được sử dụng như thế nào? Thông thường, các đại từ nhân xưng là những đơn vị xưng hô trung tính (phi tình thái). Tuy nhiên, bản chất “trung tính” này rất dễ bị thay đổi. Thực tế cho thấy, ở nhiều ngôn ngữ (như tiếng Việt chẳng hạn), ngoài chức năng xưng hô, việc sử dụng các đại từ nhân xưng trong xưng hô cũng được sử dụng như một phương tiện để biểu thị thái độ, tình cảm của người nói. Đối với người Cơ Tu, các đại từ nhân xưng là phương tiện xưng hô quan trọng nhất. Chúng được sử dụng trong mọi hoàn cảnh giao tiếp và luôn luôn thể hiện thái độ trung tính.

b. Về các danh từ chỉ quan hệ thân tộc

Danh từ chỉ quan hệ thân tộc vốn không phải là những đơn vị được dùng để xưng hô. Xưng hô chỉ là chức năng thứ phát của lớp từ này. Nói cách khác, các danh từ chỉ quan hệ thân tộc là những đơn vị xưng hô không chuyên dụng. Trong tiếng Cơ Tu, khi xưng hô, nhìn chung, các danh từ chỉ quan hệ thân tộc chủ yếu chỉ được sử dụng khi *hô* (gọi) và ít được sử dụng khi *xưng*. Khi được sử dụng để hô, trong quan hệ thân tộc có bao nhiêu sự phân biệt thì xưng hô cũng duy trì bấy nhiêu sự phân biệt.

Trong tiếng Cơ Tu, các DTTT có 5 sự phân biệt đáng chú ý như sau:

+ Phân biệt về thế hệ: Nếu lấy *(a)ku* (tôi) làm trung tâm, các thế hệ của người Cơ Tu sẽ là (mỗi thế hệ chỉ lấy một đại diện)

<i>abhrop</i> (ông) - <i>ama</i> (bố) - <i>(a)ku</i> (tôi) - <i>kokoön</i> (con) - <i>chachóu</i> (cháu)

+ Phân biệt về giới tính: *abhrop* (ông) - *adích* (bà); *ama* (bố) - *amêq* (mẹ); *anoo* (anh) - *amooq* (chị), v.v.

+ Phân biệt trên - dưới: *ava* (bác trai, bác gái) - *adói* (chú, cậu, dượng); *anoo* (anh) - *adhi* (em), v.v.

+ Phân biệt trực hệ - không trực hệ: *ama* (bố), *amêq* (mẹ) - *ava* (bác), *adói* (chú, cậu, dượng), *angăh* (cô, thím, gì, mợ), v.v.

+ Phân biệt về huyết thống (cùng - khác): *anoo* (anh), *amooq* (chị) - *achoong* (anh rể, em rể), *adhóq* (chị dâu, em dâu), v.v.

Cũng cần lưu ý là, trong tiếng Cơ Tu, phạm vi của 5 sự phân biệt vừa nêu không giống nhau. Có những sự phân biệt có thể bao trùm hết các thành viên trong gia tộc (phân biệt về thế hệ chẳng hạn) nhưng cũng có những sự phân biệt chỉ có tác dụng ở một số bộ phận nào đó mà thôi (phân biệt về giới chẳng hạn: bậc trên, không trực hệ không có sự phân biệt này).

c. Về các tên riêng

Cũng như các DTTT, trong tiếng Cơ Tu, tên riêng không phải là những đơn vị xưng hô chuyên dụng. Tuy nhiên, khác với DTTT, tên riêng có thể được sử dụng trong cả *xung* và *hô*. Tên riêng truyền thống của người Cơ Tu thường có hai bộ phận: Họ và Tên. Họ đứng trước, tên đứng sau, ví dụ: *Alăng Tía*; *Bhnuoch Bút*; *Bhriu Guonh*; *Hóih Guom*... Khi xưng hô, người ta chỉ gọi Tên, không gọi Họ.

Vấn đề đặt ra là, trong các hoàn cảnh giao tiếp cụ thể khác nhau, các từ ngữ vừa được đề cập trên đây được sử dụng như thế nào? Ở các nội dung tiếp theo, chúng tôi sẽ làm rõ câu hỏi này.

3. Xưng hô của người Cơ Tu

3.1. Xưng hô trong gia đình

Trong giao tiếp gia đình, quan hệ giao tiếp có điểm đặc biệt ở chỗ vừa là quan hệ vị thế, vừa mang quan hệ thân mật. Nhưng trước hết cần xác định, đây là giao tiếp cơ bản mang quan hệ vị thế, tức mang tính tôn ti, thứ bậc. Thứ bậc cao hay thấp tùy theo vai vế trong gia đình, họ hàng. Trong giao tiếp gia đình, không có vị thế giao tiếp (vai giao tiếp) ngang nhau mà là trên - dưới, và quan hệ thân hữu tùy thuộc vào khoảng cách, mức độ thân thiết, gắn bó với nhau của những người trong gia đình, họ hàng tác động tới giao tiếp. Tùy vào quan hệ vị thế và quan hệ thân hữu mà người tham gia giao tiếp lựa chọn từ xưng hô và cách xưng hô sao cho phù hợp. Đối với người Cơ Tu, xưng hô trong gia đình, nhìn chung, ít chịu sự chi phối nghiêm ngặt của luật tôn ti, thứ bậc. Đi vào cụ thể, xưng hô trong gia đình người Cơ Tu có mấy cách như sau.

a. Sử dụng cặp đại từ nhân xưng *aku* (tôi) - *(a)móoi* (mày)

Trong xưng hô của người Cơ Tu, đây là cặp đại từ được sử dụng phổ biến nhất. Bình thường, mọi thành viên trong gia đình, không phân biệt thế hệ, tuổi tác, trạng thái tình cảm đều xưng là *(a)ku* và gọi người đối thoại là *(a)móoi*, ví dụ:

Chồng: *Hơu tu amooi kăh ới zeeq chana?* (Tại sao mày chưa nấu cơm?)

Vợ: *(A)ku chô toóq đông ava mooi, ava ka-ai.* (Tao mới từ nhà bác của mày về, bác bị ốm.)

Chồng: *Hơu tu amooi kăh moon lóng ku?* (Tại sao mày không nói với tao?)

Vợ: *Amooi kăh tamooih, aku kăh moon. Amooi kăh choom zeeq chana?* (Mày không hỏi, tao không nói. Mày không biết nấu cơm à?)

Chồng: *Aku chô toóq haree. Mooi zeeq chana, oóq bók boop jóq.* (Tao mới đi rẫy về. Mày nấu cơm đi, đừng nhiều lời nữa.)

b. Sử dụng DTTT hoặc TR để hô gọi

Khi cần thể hiện thế hệ, thứ bậc trong gia đình, ở lượt thoại đầu tiên người Cơ Tu sử dụng các DTTT hoặc TR; từ lượt thoại thứ hai trở đi họ sử dụng đại từ nhân xưng, ví dụ:

Cháu: *Tongooi koi, amooq vóch choq kăh?* (Hôm nay bà có đi chợ không?)

Bà: *Ve, hơu achau tamooih ?* (Có, cháu hỏi làm gì vậy?)

Cháu: *Aku kieng kaduô amooi koi đoong aku mui pornong tome.* (Tao (cháu) muốn nhờ mày (bà) mua cho tao (cháu) một chiếc mũ mới.)

Mẹ: *Tongooi koi, Dung vóch bloóu torléi adích lóng amêq óq.* (Hôm nay, Dung đi thăm bà với mẹ nhé.)

Con (Dung): *Ơ, aku hăi adích.* (Vâng, tao nhớ bà.)

c. Sử dụng DTTT kết hợp với TR để hô gọi

Trường hợp này được dùng khi vợ chồng đã có con. Khi có con, cho tới khi con đã trưởng thành, vợ chồng người Cơ Tu chỉ có một cách gọi nhất quán - đó là dùng DTTT (*kónh, kăn*) + TR (tên con đầu lòng), theo cấu trúc: Bố + tên con; Mẹ + tên con để hô; còn xưng thì vẫn sử dụng đại từ nhân xưng. Chẳng hạn, đưa con đầu lòng tên *Lan* thì họ sẽ gọi nhau là *kăn Lan* (mẹ Lan) và *kónh Lan* (bố Lan).

Ví dụ:

Chồng: *Kăn Lan, tongooi ahăi, amooi vóch hợp toq đông Guol kăh?* (Mẹ Lan, hôm qua, mày có đi họp ở nhà Guol không?)

Vợ: *Ve, hơu kónh Lan kieng tamooih?* (Có, bố Lan muốn hỏi gì vậy?)

Chồng: *Kăn Lan ve xóng tokoóh moon Nhà nước kodhóng tal kakoong gomróng kăh?* (Mẹ Lan có nghe già làng nói Nhà nước cấm phát rừng già không?)

Vợ: *Ve, kónh Lan oóq tal kakoong gomróng óq.* (Có, bố Lan đừng phát rừng già nhé.)

Chồng: *Kăn Lan oóq lo, aku ới năl.* (Mẹ Lan đừng lo, tao biết rồi.)

Cách xưng hô này là một nguyên tắc bắt buộc phải tuân theo trong giao tiếp của vợ chồng người Cơ Tu khi họ đã có con và trở thành thói quen của cả cộng đồng. Hơn nữa, theo quan niệm của người Cơ Tu gọi nhau kèm theo tên con là một dấu hiệu để cho mọi người biết mình đã có con, lên chức cha mẹ, tránh gọi tên trực tiếp của nhau. Cách hô gọi này đã và đang tồn tại cùng với những phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của người Cơ Tu. Khi có người thứ ba ngoài gia đình tham gia giao tiếp thì vợ chồng người Cơ Tu vẫn dùng cách này để hô gọi.

Cách sử dụng DTTT+TR để hô gọi này cũng được dùng đối với anh, chị em trong gia đình, ví dụ:

Em út (Mai): *Hơu anoo Tuấn têng? Hơu konh adhi têng bók? Amooq Lan têng buriq.* (Anh Tuấn làm gì? Tại sao em làm nhiều việc? Chị Lan làm ít việc.)

d. Sử dụng DTTT ở chức năng thay vai để hô (gọi)

Đây là trường hợp xưng hô của anh em khi đã có con, ví dụ:

Anh: *Bruong, **adói** vóch têng haree lóng aku kăh?* (Ngày mai chú đi làm rẫy với tôi không?).

Em: *kăh, **ava** vóch lóng adích óq.* (Không, bác đi với bà nhé.)

Trong tình huống này người anh vai bác, người em vai chú và hai người xưng hô với nhau thay vai con.

đ. Sử dụng DTTT để xưng hô hoặc sử dụng DTTT để xưng và DTTT+TR để hô (gọi)

Đây là trường hợp xưng hô của ông, bà với con, cháu, ví dụ:

Cháu (Lan): ***Adích** ói cha chana kăh?* (Bà đã ăn cơm chưa?)

Bà: ***Adích** kăh ói cha, **Adích** lóng **abhurop** đưong **achóu**.* (Bà chưa ăn, bà và ông đang chờ cháu.)

Bà: *Bruong, **kăn Lan** vóch têng haree lóng **Adích** kăh?* (Ngày mai mẹ Lan đi làm rẫy với bà không?)

Cháu gái: *kăh, **tronu**, **aku** vóch lóng **kónh Lan**.* (Không, ngày một, tao đi với bố Lan.)

3.2. Xưng hô ngoài xã hội

Khi giao tiếp ở ngoài xã hội, xưng hô của người Cơ Tu có sự khác nhau giữa giao tiếp phi quy thức và giao tiếp quy thức.

a. Ở hoàn cảnh giao tiếp phi quy thức, cần chú ý đến các trường hợp sau:

* Đối với những người cùng lứa tuổi, có quen biết nhau thì họ dùng ĐTNX *amóoi* (mày) hoặc *amóoi* kết hợp tên riêng để gọi và dùng ĐTNX (*a*)*ku* (tôi, tao) để xưng, ví dụ:

Lan: *Hóu **amóoi** téch **Nga**?* (Mày đang bán gì vậy Nga?)

Nga: ***Aku** téch *atuch lọng príq*. **Amóoi** kól kăh?* (Tao bán gà và chuối. Mày mua không?)

Lan: *Ve, téch **ku** múi *atuch gông*.* (Có, bán cho tao một con gà trống.)

Nga: *Óq.* (Ừ.)

Đối với những người không quen biết nhau thì họ dùng ĐTNX *amóoi* (mày) để gọi và dùng ĐTNX *aku* (tôi, tao) để xưng, ví dụ:

Người bán hàng: *Hóu **amóoi** kiêng kól?* (Mày muốn mua gì?)

Người mua: ***Aku** kiêng kól *bor pornong tome*.* (Tao muốn mua hai cái mũ mới.)

Người bán hàng: *Tôh *đao liêm*, **amóoi** kiêng kăh?* (Cái kia đẹp, mày thích không?)

Người mua: *Choom, **ku** *póir bor*.* (Được, tao lấy hai cái.)

* Đối với những người khác lứa tuổi có quen biết nhau, khi người lớn xưng hô với người lớn dưới ít tuổi hơn thì họ căn cứ vào tầm tuổi so với các thành viên trong gia đình để dùng các DTTT hoặc TR để gọi trong lượt thoại đầu tiên và dùng ĐTNX *aku* (tôi, tao) để xưng. Từ lượt thoại thứ hai thì họ dùng ĐTNX (*a*)*móoi* (mày) để gọi và dùng ĐTNX *aku* (tôi, tao) để xưng, ví dụ:

Bà Linh (65 tuổi): *Hóu **Minh** tal haree hóq? **Amóoi** tal kakoong gomróng dooq?* (Minh phát rẫy như thế nào rồi? Mày có phát rừng già không?)

Minh (30 tuổi): *kăh, **adích** óq lo, **aku** năl *Nhà nước kơđhóng*.* (Không, bà đừng lo, tôi biết Nhà nước cấm mà.)

Bà Linh (65 tuổi): *Liêm, **aku** kiêng **amooi** zu kakoong gomróng.* (Tốt, tao muốn mây bảo vệ rừng già.)

Khi người lớp dưới xưng hô với người lớp trên lớn tuổi hơn thì họ căn cứ vào tầm tuổi so với các thành viên trong gia đình để dùng các DTTT để gọi trong lượt thoại đầu tiên và dùng ĐTNX *aku* (tôi, tao) để xưng. Từ lượt thoại thứ hai thì họ dùng ĐTNX *amooi* (mày) để gọi và dùng ĐTNX *(a)ku* (tôi, tao) để xưng, ví dụ:

Loan (15 tuổi): *Nóóu **ava** vóch ha-ooi?* (Bác đi đâu thế?)

Ông Lê (50 tuổi): ***Aku** chô đông.* (Tao về nhà.)

Loan (15 tuổi): *Đương **aku, aku** chô lóng **amooi**.* (Chờ tao, tao về cùng với mày).

Ông Lê (50 tuổi): *Ợ. (Ừ.)*

* Đối với những người khác lứa tuổi không quen biết nhau, khi người lớp trên xưng hô với người lớp dưới ít tuổi hơn thì họ căn cứ vào tầm tuổi so với các thành viên trong gia đình mà dùng các DTTT để gọi và dùng ĐTNX *(a)ku* (tôi, tao) hoặc DTTT để xưng, ví dụ:

Ông A (60 tuổi): ***Achóóu**, đoong **ava** tamóóh, chủ tịch chorval vóch ha-ooi?* (Cháu, cho bác hỏi, chủ tịch xã đi đâu rồi?)

Thanh niên (20 tuổi): *Chủ tịch chorval xoók hợp. **Ava** ắt đương múi xiq, **aku** vóch moon lóng ađoo.* (Chủ tịch xã đang họp. Bác ngồi chờ một lát, tôi sẽ đi nói với nó)

Ông A (60 tuổi): *Cảm ơn **achóóu** óq.* (Cảm ơn cháu nhé.)

Khi người lớp dưới xưng hô với người lớp trên thì cách xưng hô cũng tương tự như trên.

b. Ở hoàn cảnh giao tiếp quy thức, có mấy cách xưng hô đáng chú ý như sau (chủ yếu là cách xưng hô ở các cuộc họp thôn, xã, huyện và các cơ quan, đoàn thể):

* Ở các cuộc họp của thôn, xã

Trưởng thôn, chủ tịch xã dùng các DTTT để gọi người dân tùy theo tuổi tác (người nói căn cứ theo tuổi so với các thành viên trong gia đình mình) và dùng ĐTNX *aku* (tôi, tao) hoặc *ahee* (chúng ta) để xưng. Các danh từ thân tộc được dùng để hô gọi khi bắt đầu hội thoại là: *abhúóp* (ông), *adích* (bà), *ava* (bác), *adói* (chú), *angăh* (thím, cô), *anoo* (anh), *amooq* (chị), *adhi* (em), *achóóu* (cháu). Để chuyển các DTTT này sang danh từ số nhiều thì họ thêm ĐTNX *apee* ngay phía trước các DTTT.

Khi người dân phát biểu ý kiến thì họ gọi trực tiếp tên chức vụ là trưởng thôn hoặc chủ tịch xã ở lượt thoại đầu và dùng ĐTNX *(a)ku* (tôi, tao) để xưng. Từ lượt thoại thứ hai trở đi người dân dùng ĐTNX *amooi* (mày) để gọi và dùng ĐTNX *(a)ku* (tôi, tao) để xưng, ví dụ:

Người dân (58 tuổi): *Trưởng thôn, **aku** đươi kónh đék lóng cán bộ chorhoong. **Amooi** moon tađhuom chornoon **ahee** óq óm bók buôh.* (Trưởng thôn, tôi đồng ý với cán bộ huyện. Mày nói nam thanh niên thôn mình đừng uống rượu nhiều.)

Trưởng thôn (30 tuổi): *Óq, **ava**. Tongóói kói, **aku** hợp práq xói lóng **apee**.* (Vâng, bác. Hôm nay, tôi họp bàn bạc với mọi người đây).

* Ở các cuộc họp của huyện, cơ quan, đoàn thể

Trong các cuộc họp ở huyện, cơ quan, đoàn thể thường có nhiều đối tượng tham gia, các đối tượng có chức vụ, nghề nghiệp khác nhau hoặc không có nghề nghiệp nên người chủ tọa phải xưng hô phù hợp theo từng đối tượng.

Đối với những người có chức vụ, nghề nghiệp thì ở lượt thoại đầu tiên chủ tọa gọi trực tiếp danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp của người đối thoại và dùng ĐTNX (a)ku (tôi, tao) để xưng. Từ lượt thoại thứ hai trở đi thì chủ tọa dùng ĐTNX amóoi (mày) để gọi và dùng ĐTNX (a)ku (tôi, tao) để xưng. Các thành viên trong cuộc họp gọi chủ tọa theo chức vụ ở lượt thoại đầu tiên, từ lượt thoại thứ hai trở đi thì họ cũng dùng ĐTNX amóoi (mày) để gọi và dùng ĐTNX (a)ku (tôi, tao) để xưng, ví dụ:

Hiệu trưởng: *Tongoori kói, aku hợp práq xói lóng apee thầy, cô múi róou apee poniên loi hok bók.* (Hôm nay, tôi họp bàn bạc với các thầy, cô một việc đó là học sinh bỏ học nhiều.)

Giáo viên: *Hiệu trưởng, aku nhấn práq. Đok apee poniên kǎh loi hok bok, amóoi nhấn zên toq chorhoong đok zoi pee đoo.* (Hiệu trưởng, tôi xin có ý kiến. Để học sinh không bỏ học nhiều, mày (hiệu trưởng) xin học bổng ở huyện để giúp đỡ chúng nó.)

Hiệu trưởng: *Choom. Amóoi moon lóng apee poniên óq loi hok, aku đhokónh nhấn zên toq chorhoong đok zoi pee đoo.* (Được. Mày nói với các em học sinh đừng bỏ học, tôi sẽ xin học bổng ở huyện để giúp đỡ chúng nó.)

Giáo viên: *Oq. Cảm ơn amóoi óq.* (Được. Cảm ơn mày nhé.)

Đối với người dân, những người không có chức vụ, nghề nghiệp thì chủ tọa sẽ dùng DTTT để gọi, trường hợp gọi nhiều người thì chủ tọa sẽ dùng tổ hợp ĐTNX apee + DTTT và dùng ĐTNX (a)ku (tôi, tao) để xưng. Khi dùng DTTT, chủ tọa thường so sánh tuổi của người đối thoại với tuổi của bố, mẹ ông ấy hoặc với tuổi của chính ông ấy để xưng hô. Ví dụ tuổi của người đối thoại lớn hơn tuổi chủ tọa một vài tuổi thì chủ tọa sẽ xưng là anoo (anh), amoo (chị) nhưng nếu đối thoại lớn tuổi hơn bố, mẹ chủ tọa thì chủ tọa sẽ gọi là ava (bác), ít tuổi hơn bố, mẹ chủ tọa thì chủ tọa sẽ gọi là adây (chú), angǎh (cô, thím). Còn đối với người dân, họ gọi chủ tọa theo chức vụ ở lượt thoại đầu tiên và cũng dùng ĐTNX aku (tôi, tao) để xưng. Từ lượt thoại thứ hai trở đi họ chỉ dùng cặp ĐTNX amóoi (mày) - (a)ku (tôi, tao) để xưng hô, ví dụ:

Chủ tịch huyện (30 tuổi): *Chào apee ava, adóoi, angǎh lóng apee anoo, amooq, adhi. Tongoori kói, aku hợp kiêng tamóoh kornoon apee doóq róou choók jéh ka-ǎi pabhlóng?* (Chào các bác, chú, cô và các anh, chị, em. Hôm nay, tôi họp là muốn hỏi ở thôn có bệnh tật gì nổi cộm không?)

Người dân (55 tuổi): *Moon đoong paloong nǎl, chủ tịch chorhoong, đvơi ve Y tế kornoon pachoom ất tốt doóq anhuq bhuol tang kónh đeeek doóq zua đhohéh ka-ǎi.* (Báo cáo chủ tịch huyện, nhờ có Y tế thôn hướng dẫn ăn ở vệ sinh nên không chế được dịch bệnh.)

Chủ tịch huyện (30 tuổi): *Liêm, cảm ơn ava.* (Tốt, cảm ơn bác)

3.3. Các đặc trưng văn hóa thể hiện qua xưng hô

Để làm nổi bật các đặc trưng văn hóa thể hiện qua xưng hô của người Cơ Tu, một trong những cách tốt nhất là đặt chúng trong sự liên hệ với các ngôn ngữ khác. Ở đây chúng tôi xin liên hệ với cách xưng hô trong tiếng Việt, ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam.

Nét văn hóa đầu tiên dễ nhận thấy là, xưng hô trong tiếng Cơ Tu thể hiện rất rõ vai trò bình đẳng của các thành viên trong cộng đồng. Như chúng ta đều biết, người Việt có lối sống trọng tình cảm, trên

cơ sở lấy tình nghĩa làm đầu, người Việt thường nói “Một bồ cái lí không bằng một tí cái tình” hay “Đưa nhau đến trước cửa quan; Bên ngoài là lí, bên trong là tình” vì thế cách xưng hô của người Việt thiên về “gia đình hóa” các mối quan hệ xã hội. Người mới gặp nhau lần đầu, tuy không phải là họ hàng nhưng cũng được gọi là anh, chị xưng em, gọi chú, bác xưng cháu... Đối với người Việt, việc sử dụng DTTT trong xưng hô hoàn toàn lấn át ĐTNX.

Đối với người Cơ Tu, họ cũng có lối sống trọng tình cảm nhưng trong xưng hô thì sự bình đẳng được đề cao. Về cơ bản, cách xưng hô của họ không lệ thuộc vào chức vụ, nghề nghiệp hay vị thế trong xã hội. Chính vì vậy, trong xưng hô, họ dùng ĐTNX với sắc thái trung tính là chính. Các DTTT thường chỉ được sử dụng hạn chế khi hô gọi mà thôi.

Nét văn hóa thứ hai được thể hiện qua xưng hô là, việc sử dụng các từ ngữ xưng hô trong tiếng Cơ Tu, bản thân chúng không thể hiện thái độ, tình cảm của người nói. Thái độ, tình cảm của người nói chỉ được thể hiện qua các phương tiện khác như ngữ điệu, các hình thức biểu cảm của các bộ phận trên khuôn mặt... Đối với người Việt, bản thân việc lựa chọn từ ngữ để xưng hô đã chứa đựng trong đó thái độ, tình cảm của người nói. Chẳng hạn, chồng khi bình thường thì xưng hô với vợ là *anh - em*, khi tình cảm có sự rạn nứt thì xưng hô *tôi - cô*, khi bực tức thì *tao - mày*... Trong xưng hô của người Cơ Tu không có chuyện này.

Nét văn hóa thứ ba có thể nhận biết qua xưng hô là, trong xưng hô, người Cơ Tu đặc biệt coi trọng người đối thoại với mình đã có con hay chưa. Khi biết người đối thoại đã có con thì họ chỉ gọi theo cách *kính (bố) + tên con đầu* hoặc *kính (mẹ) + tên con đầu*. Cách xưng hô này là một nguyên tắc bắt buộc phải tuân theo trong giao tiếp của vợ chồng người Cơ Tu khi họ đã có con và trở thành thói quen của cả cộng đồng. Hơn nữa, theo quan niệm của người Cơ Tu gọi nhau kèm theo tên con là một dấu hiệu để cho mọi người biết mình đã có con, lên chức cha mẹ, tránh gọi tên trực tiếp của nhau. Khi có người thứ ba ngoài gia đình tham gia giao tiếp thì vợ chồng người Cơ Tu vẫn dùng cách này để hô gọi. Đối với người Việt, vợ chồng khi có con cũng thường có cách gọi *bố - mẹ* hoặc *bố + tên chồng* (chẳng hạn *bố Tuấn*), *mẹ + tên vợ* (chẳng hạn *mẹ Lan*) nhưng những cách gọi này không bắt buộc như người Cơ Tu.

Nét văn hóa thứ tư có thể nhận biết qua xưng hô là, trong xưng hô gia đình của người Cơ Tu, sự phân biệt về huyết thống là hết sức rạch ròi. Đối với người Cơ Tu, bố, mẹ của dâu, rể không bao giờ gọi dâu, rể là con và dâu, rể cũng không bao giờ gọi bố, mẹ của chồng, vợ là bố, mẹ. Dâu gọi bố, mẹ chồng là *ava* (bác) nếu bố, mẹ chồng lớn tuổi hơn bố, mẹ mình; nếu bố, mẹ chồng ít tuổi hơn bố, mẹ mình thì dâu gọi bố chồng là *adây* (chú), mẹ chồng là *angăh* (thím) và rể cũng xưng hô như vậy. Đối với người Việt thì trái lại, con dâu, con rể cũng là con; bố, mẹ của chồng của vợ cũng là bố, mẹ. Sự phân biệt huyết thống ở người Việt mờ nhạt hơn nhiều so với người Cơ Tu.

4. Thay lời kết luận

Từ những đặc điểm trong cách xưng hô của người Cơ Tu, có thể rút ra một số nhận xét khái quát như sau:

- Trong tiếng Cơ Tu, các đơn vị từ ngữ được sử dụng để xưng hô khá phong phú, gồm nhiều lớp khác nhau như ĐTNX, DTTT, TR, các danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp và sự kết hợp đa dạng giữa

các bộ phận này. Tuy nhiên, trên thực tế giao tiếp, trong số các đơn vị từ ngữ được sử dụng để xưng hô, vai trò quan trọng nhất thuộc về các ĐTNX.

- Tùy theo từng hoàn cảnh giao tiếp, cách xưng hô của các bên giao tiếp có thể có những thay đổi nhất định. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi này có thể có nhiều nhưng nổi bật nhất là sự khác biệt về tuổi tác, quan hệ huyết thống, người đối thoại có con hay chưa có con.

- Trong xưng hô của người Cơ Tu, *nguyên tắc bình đẳng* giữa các thành viên giao tiếp là nguyên tắc quan trọng nhất. Điều này được thể hiện ở chỗ, đối với người giao tiếp với mình, tùy theo từng đối tượng, người Cơ Tu có thể có nhiều cách gọi khác nhau nhưng khi xưng thì hầu hết đều sử dụng ĐTNX ngôi thứ nhất (a)ku bất kể người đối thoại là ai.

Trong sự so sánh với các dân tộc khác (ở đây là dân tộc Kinh) những nhận xét vừa nêu là những nét riêng tạo nên đặc trưng văn hóa qua cách xưng hô của người Cơ Tu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trương Thị Diễm, *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh, 2002.
2. Nguyễn Hữu Hoàn, *Cách xưng hô giữa vợ và chồng của người Dao Tiền*, Ngôn ngữ & Đời sống, Số 9(59), 2000.
3. Nguyễn Hữu Hoàn, *Xưng hô giữa bố mẹ và con cái của người Dao Tiền*, Ngôn ngữ & Đời sống, Số 1+2, 2001.
4. Nguyễn Hữu Hoàn, *Những đặc điểm cơ bản trong cách xưng hô của người Dao Tiền*, Ngôn ngữ số 5, 2002.
5. Nguyễn Hữu Hoàn, *Tiếng Katu cấu tạo từ*, Nxb Khoa học xã hội, 2002.
6. Nguyễn Minh Hoạt, *Lớp từ xưng hô trong tiếng Êđê (đối chiếu với tiếng việt)*, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh, 2007.
7. Lâu Thị Nénh, *Đặc điểm xưng hô của tiếng Mông (đối chiếu với tiếng việt)*, Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học, Đại học Tây Bắc, Sơn La, 2015.
8. Lê Thị Nhung, *Lớp từ xưng hô trong tiếng JaRai (đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh, 2009.
9. Phạm Ngọc Thương, *Từ thân tộc trong xưng hô của người Nùng*, Ngôn ngữ, Số 3, 2000.
10. Phạm Ngọc Thương, *Xưng hô trong tiếng Nùng*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, 1999.
11. Bùi Thị Minh Yến, *Từ xưng hô trong gia đình đến xưng hô ngoài xã hội của người Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, 2001.

Tiếng Anh

12. Judith M. Wallace, *Katu personal pronouns (Mon- Khmer Studies II)*, Sài Gòn, 1966.